

Số: 1242 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 04 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 19)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019; Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 và Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân 1;*

*Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh tại Tờ trình số 58/TTr-TTPTQĐ ngày 22/3/2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 389/TTr-STNMT ngày 03/4/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp cho các hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do giải phóng mặt bằng (GPMB) để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 19), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **8.288.985.000 đồng** (Tám tỷ, hai trăm tám mươi tám triệu, chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 8.126.456.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 162.529.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 16.253.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 11.177.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Nguồn vốn ứng trước của Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND P. Bùi Thị Xuân;
- UBND P. Trần Quang Diệu;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K4, K14, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lâm Hải Giang**

**Phụ lục**  
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THU HỒI ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO CÁC HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ TẠI PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU VÀ PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 19)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số           /QĐ-UBND ngày       /       /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Hộ dân, tổ chức                                                                                                                             | Địa chỉ                                  | Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                                            |                                        |                                                         |                     |                  |                       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                                             |                                          |                                              |                                                    | Bồi thường đất nông nghiệp        | Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Hỗ trợ khác bằng mức ht chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Hỗ trợ đất công ích | Cây cối, hoa màu | Giá trị BT, HT (đồng) |
| 1   | Hộ ông Phan Thanh Hiền (chết)<br>Vợ ĐDKK: Đặng Thị Tuyết                                                                                    | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 867,00                                       | 867,00                                             | 141.147.600                       |                                            | 384.948.000                            |                                                         |                     | 3.901.500        | 529.997.000           |
| 2   | Hộ ông Trần Dũ (chết) Con ĐDKK: Trần Văn Chương                                                                                             | Tổ 1, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.520,40                                     | 1.520,40                                           | 247.521.120                       |                                            | 675.057.600                            |                                                         |                     | 6.766.200        | 929.345.000           |
| 3   | Hộ ông Nguyễn Khắc Ngọc (chết), vợ Lê Thị Châu                                                                                              | KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn       | 629,40                                       | 629,40                                             | 102.466.320                       |                                            | 279.453.600                            |                                                         |                     | 2.832.300        | 384.752.000           |
| 4   | Hộ ông Tô Tấn Lãng                                                                                                                          | KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn       | 629,50                                       | 629,50                                             | 102.482.600                       |                                            | 279.498.000                            |                                                         |                     | 2.832.750        | 384.813.000           |
| 5   | Hộ ông Đỗ Anh                                                                                                                               | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.172,50                                     | 1.172,50                                           | 190.883.000                       |                                            | 520.590.000                            |                                                         |                     | 19.537.250       | 731.010.000           |
| 6   | Hộ bà Tô Thị Thịnh (chết) Con ĐDKK: Mai Thị Tuyết Nga                                                                                       | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 557,00                                       | 557,00                                             | 90.679.600                        |                                            | 247.308.000                            |                                                         |                     | 2.506.500        | 340.494.000           |
| 7   | Hộ ông Nguyễn Quang Lợi                                                                                                                     | Tổ 3, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 487,40                                       | 487,40                                             | 79.348.720                        |                                            | 216.405.600                            |                                                         |                     | 2.193.300        | 297.948.000           |
| 8   | Hộ ông Trần Ngọc Hiền                                                                                                                       | Tổ 3, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 523,00                                       | 523,00                                             | 82.360.520                        | 2.784.000                                  | 224.619.600                            |                                                         |                     | 2.353.500        | 312.118.000           |
| 9   | Hộ ông Nguyễn Văn Lớn                                                                                                                       | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.253,90                                     | 1.253,90                                           | 174.277.400                       | 29.857.520                                 | 475.302.000                            |                                                         |                     | 5.642.550        | 685.079.000           |
| 10  | Hộ ông Lê Văn Cườm                                                                                                                          | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 769,10                                       | 769,10                                             | 125.209.480                       |                                            | 304.140.000                            | 37.340.400                                              |                     | 3.460.950        | 470.151.000           |
| 10  | Hộ bà Võ Thị Minh                                                                                                                           | KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn       | 640,20                                       | 640,20                                             | 104.224.560                       |                                            | 284.248.800                            |                                                         |                     | 2.880.900        | 391.354.000           |
| 11  | Mang Thị Hào (chết), các con đại diện: Nguyễn Thị Hường (con dâu) và bà Hoàng Thị Hoa, Hoàng Thị Cúc (bà Nguyễn Thị Sáu nhận chuyển nhượng) | KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn       | 1.028,90                                     | 1.028,90                                           | 167.504.920                       |                                            | 456.831.600                            |                                                         |                     | 4.630.050        | 628.967.000           |
| 12  | Hộ ông Huỳnh Mưa                                                                                                                            | Tổ 3, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 358,40                                       | 358,40                                             | 58.347.520                        |                                            | 159.129.600                            |                                                         |                     | 1.612.800        | 219.090.000           |
| 13  | Hộ ông Phan Cựu (chết), con ĐDKK: Phan Văn Tranh                                                                                            | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 180,10                                       | 180,10                                             | 29.320.280                        |                                            | 79.964.400                             |                                                         |                     | 617.850          | 109.903.000           |

| STT | Hộ dân, tổ chức                           | Địa chỉ                                  | Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m <sup>2</sup> ) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) |                                            |                                        |                                                         |                     |                  |                       |
|-----|-------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|------------------|-----------------------|
|     |                                           |                                          |                                              |                                                    | Bồi thường đất nông nghiệp        | Hỗ trợ bằng mức bồi thường đất nông nghiệp | Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Hỗ trợ khác bằng mức ht chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Hỗ trợ đất công ích | Cây cối, hoa màu | Giá trị BT, HT (đồng) |
| 14  | Ông Trần Văn Hạ                           | Tổ 2, KP5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn |                                              |                                                    |                                   |                                            |                                        |                                                         |                     | 5.963.850        | 5.964.000             |
| 15  | Đất công ích của UBND Phường Bùi Thị Xuân |                                          | 10.512,50                                    | 10.512,50                                          |                                   |                                            |                                        |                                                         | 1.705.471.150       |                  | 1.705.471.000         |
| I   | Tổng giá trị BT, HT                       |                                          |                                              |                                                    |                                   |                                            |                                        |                                                         |                     |                  | 8.126.456.000         |
| II  | Chi phí GPMB 2%: (I) x 2%                 |                                          |                                              |                                                    |                                   |                                            |                                        |                                                         |                     |                  | 162.529.000           |
| III | Tổng cộng: (I)+ (II)                      |                                          |                                              |                                                    |                                   |                                            |                                        |                                                         |                     |                  | 8.288.985.000         |



